

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG GIẢNG DẠY VÀ BIÊN SOẠN
TÀI LIỆU TIẾNG TRUNG QUỐC
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA CỦA TỪ HÁN
VIỆT VÀ TỪ HÁN TƯƠNG ĐƯƠNG**

SOME ISSUES RELATED TO TEACHING CHINESE AND COMPILING MATERIALS IN
CHINESE: A COMPARATIVE STUDY BETWEEN CHINESE AND SINO VIETNAMESE

NGUYỄN PHƯỚC LỘC

(TS; Đại học Sư phạm TP HCM)

NGUYỄN THỊ MINH HỒNG

(TS; Đại học Sư phạm TP HCM)

Abstract: As neighboring countries, the long-lasting cultural exchange and interaction between Vietnam and China have resulted in a significant amount of Chinese loan words in Vietnam. Accepted and assimilated by Vietnamese, these have become the system of Sino Vietnamese words with a huge amount of vocabulary and widespread use. This plays an important and influential part in the system of Vietnamese vocabulary.

In terms of semantics, the Sino Vietnamese is divided into three main types: 1/The semantics of Sino-Vietnamese words and the related Chinese words is mainly the same; 2/The semantics of Sino-Vietnamese words and the related Chinese words is partly similar with minor differences; 3/The semantics of the Sino-Vietnamese words and the related Chinese words is totally different. The correlation of Vietnamese and Sino Vietnamese inserts great influence on the way Vietnamese people learn Chinese. And this largely determines the learning outcomes of learners. Besides, this correlation should also deserve appropriate attention in process of compiling dictionaries and searching for academic sources due to the difficulty in semantic interpretation of the Sino Vietnamese.

Key words: Sino-Vietnamese words; Vietnamese language; vocabulary-contrasting; vocabulary-teaching.

1. Mở đầu

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng có nền văn minh lịch sử lâu đời, sự tiếp xúc về văn hoá giữa hai nước đã có mấy ngàn năm lịch sử. Trong quá trình tiếp xúc giao lưu đó, đã có không ít từ tiếng Hán du nhập vào Việt Nam, được tiếng Việt tiếp nhận, đồng hóa, dần dần hình thành nên hệ thống “Từ Hán Việt” với số lượng lớn, được sử dụng rộng rãi và ổn định. Từ đó, từ Hán Việt trở thành một bộ phận trong vốn từ vựng tiếng Việt, chiếm vị trí quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong cả hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Từ góc độ đồng đại, chúng ta có thể nói rằng, từ Hán Việt có “quan hệ huyết thống” mật thiết với từ vựng trong tiếng Hán hiện đại,

trong đó sự tương đồng về ngữ nghĩa mang lại cho chúng ta nhiều vấn đề bất ngờ và thú vị hơn cả. Từ Hán Việt khi trở thành một bộ phận trong hệ thống từ vựng tiếng Việt đã phải thay đổi dần, thích nghi theo quy luật phát triển của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Trong khi đó, từ tiếng Hán hiện đại ở Trung Quốc, tức nguyên mẫu của những từ Hán Việt này cũng đã phát triển và thay đổi theo sự chi phối của quy luật hệ thống từ vựng tiếng Hán. Ngoài ra, chúng còn chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân khác ngoài các yếu tố ngôn ngữ như lịch sử, văn hoá xã hội, tâm lý tư duy của từng dân tộc, từ đó đã kéo dài khoảng cách giữa hai hệ thống từ vựng Hán Việt và tiếng Hán hiện đại. Trong một bài viết trước đây chúng tôi đã tiến hành khảo sát sơ bộ những điểm giống và khác nhau về

phương diện ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt với từ Hán hiện đại tương ứng¹, chia thành ba loại lớn theo quan hệ ngữ nghĩa như sau:

a. Nghĩa của các từ Hán Việt và từ tiếng Hán về cơ bản là giống nhau, như: 白杨 *bạch dương*, 蔷薇 *tường vi*, 小麦 *tiểu mạch*, 玛瑙 *mã não*, 琥珀 *hổ phách*, 宪法 *hiến pháp*, 支部 *chi bộ*, 独裁 *độc tài*, 展览 *triển lãm*, 施工 *thi công*, 立场 *lập trường*...

b. Nghĩa của các từ Hán Việt và từ tiếng Hán có những nét giống nhau, đồng thời cũng có một số điểm khác biệt, như: 广告 *quảng cáo*, 卫生 *vệ sinh*, 城池 *thành trì*, 部队 *bộ đội*, 侦察 *trình sát*, 改良 *cải lương*, 神圣 *thần thánh*, 骄傲 *kiêu ngạo*, 丰富 *phong phú*, 习惯 *tập quán* ...

c. Nghĩa của các từ Hán Việt và các từ tiếng Hán hoàn toàn khác nhau, như: 监考 *giám khảo*, 屠宰 *đồ tể*, 议定 *nghị định*, 回门 *hồi môn*, 麻醉 *ma túy*, 奸雄 *gian hùng*, 淫欲 *dâm dục*, 护理 *hộ lý*, 摧残 *tồi tàn*, 点心 *điểm tâm*...

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến sự giống và khác nhau về mặt ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán đối với việc học tiếng Hán và tiếng Việt.

2. Sự giống và khác nhau về mặt ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán đối với việc giảng dạy ngôn ngữ thứ hai

Xét từ góc độ tiếp nhận ngôn ngữ, khi tiếp nhận ngôn ngữ thứ hai “người học ngôn ngữ ấy đã có sẵn một hệ thống ngôn ngữ ổn định và kiên cố (tiếng mẹ đẻ), đồng thời còn có khả năng hoạt động tư duy trừu tượng bằng tiếng mẹ đẻ rất cao” (Wang Kui Jing, 第二语言学习理论研究, NXB trường ĐHSP Bắc Kinh, năm 1998). Do vậy, khi sử dụng ngôn ngữ thứ hai, nhất là khi “phát thông tin” thông thường hay xuất hiện quá trình chuyển đổi “tín hiệu ngôn ngữ”, có nghĩa là những từ ngữ tiếng mẹ

đẻ vốn có sẵn trong não sau khi được chuyển đổi sang những từ ngữ tương ứng của ngôn ngữ thứ hai xong thì mới phát ra ngoài. Do đó có thể thấy rằng, ngôn ngữ thứ nhất chiếm một vai trò quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn trong việc học tập ngôn ngữ thứ hai. Điều này được thể hiện một cách hết sức rõ nét trong quá trình người Việt Nam học tiếng Hán hay người Trung Quốc học tiếng Việt. Trong đó nó có tác dụng “tích cực” hay “tiêu cực”, phần lớn được quyết định bởi mối quan hệ về ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán.

2.1. Nghĩa của từ Hán Việt và từ tiếng Hán về cơ bản là giống nhau

Nhìn chung, những từ loại này có tác dụng tích cực rất cao, là ưu thế lớn đối với người Việt học tiếng Hán hay người Trung Quốc học tiếng Việt. Người học có thể sử dụng “từ điển tâm lý (心理词典)” sẵn có trong tiếng mẹ đẻ để lí giải và nắm bắt được ngữ nghĩa của từ một cách nhanh chóng và chính xác, thậm chí còn tạo được cảm giác là những từ này được “cho không”, là “ăn sẵn”. Nhưng trên thực tế, người học khi sử dụng các từ loại này cũng dễ mắc nhiều lỗi sai, nguyên nhân có thể là do trong vận dụng thực tế những từ này có cách dùng không hoàn toàn giống nhau, hoặc do sự khác nhau về phong cách... Tuy vậy, cho dù người học có nói ra những câu khiến cho người bản xứ cảm thấy mơ hồ khó hiểu, tuy có ảnh hưởng đến chất lượng giao tiếp, nhưng về cơ bản cũng biểu đạt được ý mình muốn thể hiện. Do vậy, trong quá trình học tập, loại từ này thường mang lại tác dụng tích cực. Và, trong quá trình giảng dạy, giáo viên cũng không cần giải thích nhiều về nghĩa của từ, nhất là khi dạy những thuật ngữ khoa học, ví dụ: 动词 *động từ*, 实词 *thực từ*, 静脉 *tĩnh mạch*, 血清 *huyết thanh*, 元素 *nguyên tố*, 合金 *hợp kim*, 月食 *nguyệt thực*, 日食 *nhật thực* ...; các từ có nội dung phản ánh về văn hoá truyền thống, ví dụ: 端午 *đoan ngũ*, 清明 *thanh minh*, 新郎 *tân lang*, 月老 *nguyệt lão*, 皇上 *hoàng thượng*, 驸马 *phò mã*, 纲常 *cang thường*, 伦理 *l luân lý*, 守

¹ 《略论双音节汉越词与汉语双音节词的异同》 đăng trên tạp chí “học tập Hán ngữ” (Trung Quốc), kì 6, năm 2003.

节 *thủ tiết*, 仁义 *nhân nghĩa*...). Khi dạy, chỉ cần đưa ra hình thức từ tương ứng (từ tiếng Hán hoặc từ Hán Việt) học sinh đã có thể nắm bắt được ngay nghĩa của từ. Vấn đề cần chú trọng ở đây là phân tích về mặt phong cách và mặt ngữ dụng của từ, nhấn mạnh về cách sử dụng từ, cần đưa nhiều ví dụ về các tổ hợp từ, về đặc điểm ngữ pháp của từ. Cố gắng tránh trường hợp mắc lỗi vì “suy luận hoàn toàn theo tiếng mẹ đẻ”.

2.2. Nghĩa của từ Hán Việt và từ tiếng Hán khác nhau hoàn toàn, hoặc có những nét giống nhau, nhưng đồng thời cũng có một số điểm khác biệt

Cả hai loại từ này đều không mang lại tác dụng tích cực trong việc dạy và học ngôn ngữ, rất dễ bị ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ từ việc nắm bắt nghĩa của từ cho đến việc vận dụng sử dụng từ. Do vậy, để tránh sai sót chúng ta cần làm rõ sự khác nhau giữa chúng. Loại từ “vừa có nét giống nhau, vừa có điểm khác biệt”, khiến cho người học gặp nhiều khó khăn hơn, giáo viên cần lưu ý cho học sinh hơn về điểm “giống” và “khác” giữa chúng. Đặc biệt là những điểm khác biệt. Tận dụng tối đa phần giống nhau để có thể lợi dụng ưu thế của tiếng mẹ đẻ, tăng thêm hiệu quả trong việc học và ghi nhớ từ cho học sinh.

Ở đây, cần chú ý đến hai vấn đề:

Thứ nhất, sự khác nhau về ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ Hán là có quy luật, giữa chúng có mối quan hệ “ẩn” bên trong, mà cụ thể như: từ Hán Việt có ngữ nghĩa giống với từ Hán cổ; nghĩa của từ Hán Việt là nghĩa mở rộng của từ tiếng Hán; hoặc cũng có thể do sự thay đổi về nghĩa của các từ tổ mà tạo ra các từ ghép có nghĩa khác nhau.

Thứ hai, người học ngôn ngữ thứ hai phần lớn là người trưởng thành, có sự nhạy cảm nhất định với những quy luật, việc giảng dạy từ vựng trong ngôn ngữ thứ hai “được xây dựng trên nền tảng khả năng nhận thức cao của người trưởng thành” (Wang Kui Jing, 第二语言学习理论研究, NXB trường ĐHSP Bắc

Kinh, năm 1998). Do vậy, trong giảng dạy từ vựng ta có thể bắt đầu từ nguyên nhân hình thành đến sự khác nhau về ngữ nghĩa của từ, cũng có thể giới thiệu thêm cho người học về những thay đổi ngữ nghĩa của từ từ góc độ lịch đại, về những nét nghĩa mở rộng của từ, giúp người học hiểu rõ hơn về quan hệ nguồn gốc sâu xa giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai. Như vậy cũng giúp ích rất nhiều cho người học trong việc lí giải và ghi nhớ từ.

Chúng tôi tiến hành đối chiếu 5.274 từ song tiết Hán - Hán Việt, kết quả cho thấy, chiếm 62,8% trên tổng số, phần từ vựng này thể hiện được mặt tích cực trong quá trình học tập. Số còn lại chiếm 37,2% bao gồm 2 loại: loại “vừa có nét giống nhau, vừa có điểm khác biệt” chiếm 8,7%; loại “ngữ nghĩa hoàn toàn khác” chiếm 8,5%; hai loại này thường mang lại tính tiêu cực trong việc dạy và học. Như vậy có thể thấy, quan hệ mật thiết về ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ Hán hiện đại về cơ bản đã mang đến sự thuận lợi đối với việc dạy và học tiếng Hán hay tiếng Việt, là một trong những ưu thế của người Việt Nam và người Trung Quốc khi học tiếng của nhau.

3. Sự giống và khác nhau về nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán đối với việc biên soạn từ điển, sách tra cứu

Không chỉ trong dạy và học ngôn ngữ, mà ngay cả trong công tác biên soạn từ điển tiếng song ngữ Hán - Việt hay Việt - Hán, mối quan hệ về ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ Hán cũng thể hiện rõ tầm quan trọng của mình: Đối với những từ Hán Việt và những từ tiếng Hán có ngữ nghĩa giống nhau, thì dùng ngay chính những hình thức tương ứng của chúng để giải thích là phương pháp đơn giản, kinh tế và chính xác nhất. Ví dụ như khi biên soạn “Từ điển Hán-Việt” hay “Từ điển Việt-Hán”, ta chỉ cần dùng “*hoàng đế*” và “*帝*”, “*khoa học*” và “*科学*”, “*thất bại*” và “*失败*”, “*tự nguyện*” và “*自愿*”, để giải thích cho nhau là thích hợp và thoả đáng nhất. Bởi vì những từ kiểu loại này không chỉ giống nhau về mặt

hình thức cấu tạo mà còn giống nhau về nghĩa. Song trên thực tế quan hệ về ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt với từ tiếng Hán tương ứng là phức tạp, do vậy nếu ta chỉ dùng những từ “có sẵn” để giải thích thì e rằng thiếu tính chính xác. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát sơ bộ một số từ điển song ngữ tiêu biểu được xuất bản tại Việt Nam và Trung Quốc, cho thấy các nhà biên soạn cũng đã chú ý đến vấn đề này. Tuy nhiên, có lẽ do chưa thực sự quan tâm đến mối quan hệ phức tạp về ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán tương ứng, nên trong việc giải thích nghĩa của từ còn gặp không ít sai sót đáng tiếc. Trong bước đầu khảo sát, tuy chưa thật đầy đủ và toàn diện, nhưng dựa trên những khảo sát đối chiếu chúng tôi đã tìm thấy một vài điểm nổi bật như sau:

3.1. Chú thích, giải nghĩa từ còn thiếu tính chính xác

Đây là việc sử dụng ngay hình thức từ tương ứng “sẵn có” để giải thích nghĩa từ mà quên rằng giữa chúng có sự khác biệt về ngữ nghĩa. Đối với những từ Hán Việt và từ tiếng Hán tương ứng, nhìn từ góc độ trực quan có cảm giác chúng giống nhau về ngữ nghĩa, nhưng trên thực tế có lúc lại khác nhau hoàn toàn. Ví dụ: trong *Từ điển Việt - Hán* chúng tôi phát hiện người biên soạn đã dùng “点心” để giải thích cho từ “điểm tâm”, như vậy là quan hệ về nghĩa của chúng mặc nhiên được xem là “ngang nhau”. Nhưng thực tế, chúng chỉ tương ứng về mặt hình thức từ, chứ không giống nhau về nghĩa: “点心 (điểm tâm)” trong tiếng Hán dùng để chỉ “các món bánh ngọt”, nhưng trong tiếng Việt lại có nghĩa là “thức ăn sáng (bữa sáng, bữa sớm)”; tính thiếu chính xác này còn có thể thấy trong cách giải thích các từ như: “玻璃: pha lê”, “守势: thủ thế”, “适宜: thích nghi”, “谗佞: sàm nịnh”, “清淡: thanh đạm”, “生涯: sinh nhai”, “淡薄: đạm bạc”, “反侧: phản trắc”, “魁梧: khôi ngô”, v.v. Tương tự như vậy, trong *Từ điển Hán-Việt* người biên soạn cũng lấy từ Hán Việt để giải thích cho từ

tiếng Hán tương ứng, mặc dù nghĩa của chúng không giống nhau, như: “quyết nghị: 决议”, “hào phóng: 豪放”, “pháp y: 法医”, “thú y: 兽医”, “huy hiệu: 徽号”, v.v.

3.2. Chú thích giải nghĩa từ còn thiếu tính toàn diện

Chú thích giải nghĩa từ còn thiếu tính toàn diện thường thấy trong các trường hợp khi mượn dùng từ có hình thức bên ngoài tương ứng để giải thích nghĩa từ, nhưng không chú ý đến những nét nghĩa khác nhau còn lại của từ. Ví dụ, trong “*Từ điển Việt-Hán*” đã dùng từ “创造” để giải thích cho từ “sáng tạo”, dùng từ “搜集” để giải thích cho từ “sưu tập”, mà quên đi trong tiếng Việt những từ ấy còn có nghĩa của từ loại tính từ, danh từ. Do vậy, chỉ dùng hình thức bên ngoài giống nhau để giải thích nghĩa của từ là chưa đầy đủ, chúng tôi còn tìm thêm một số trường hợp tương tự như: “界限: giới hạn”, “一致: nhất trí”, “心理: tâm lý”, “书生: thư sinh”, “解放: giải phóng”,... Cũng như trong “*Từ điển Hán-Việt*”, chỉ dùng “本分” để giải thích từ “本分” là chưa đầy đủ, bởi vì trong tiếng Hán “本分” có 2 nghĩa: một là danh từ, có nghĩa là “nghĩa vụ và trách nhiệm”; một là tính từ có nghĩa là “thoả mãn với địa vị và hoàn cảnh hiện tại của mình”. Trong tiếng Việt từ “bản phận” chỉ có nghĩa của danh từ. Cũng vậy, các từ “phồn vinh: 繁荣”, “quy phạm: 规范”, “viễn thị: 远视” cũng còn thiếu một nét nghĩa chưa giải thích đầy đủ.

Đôi khi do chịu ảnh hưởng của khái niệm “từ Hán Việt”, người biên soạn khi giải thích nghĩa của từ thường thêm vào hình thức từ Hán Việt. Ví dụ: trong “*Từ điển Hán Việt*” từ “审判” được giải thích bằng những khái niệm “xét xử; thẩm phán”, trong đó từ “thẩm phán” chính là hình thức từ Hán Việt của từ “审判”, song, từ “thẩm phán” lại không cùng nghĩa với từ “审判”: Trong tiếng Hán “审判” có nghĩa là “xét xử và phán quyết”; trong tiếng Việt có nghĩa là “người phán quyết xét xử”, chính là “审判员(thẩm phán)”. Có thể kể ra một vài ví

dụ khác: “互助”, “监考”, “告状”, “技师”, “贵重”,... Hay như trong “Từ điển Việt - Hán” cũng phát hiện một số từ không cần thêm hình thức nghĩa từ Hán Việt như: khi giải thích về nghĩa của từ “ẩu tả”, đã dùng đến hai từ “胡乱” và “呕泻”, “呕泻” chính là hình thức từ tiếng Hán tương ứng của “ẩu tả”, nhưng trên thực tế từ “ẩu tả” của tiếng Việt đã không còn nét nghĩa “呕泻” (呕吐和腹泻) này nữa. Thêm vào đó chúng tôi còn tìm thấy một số từ mắc lỗi tương tự như vậy như: “khai giảng: 开讲”, “trụy lạc: 坠落”, “hướng dương: 向阳”, “hồn nhiên: 浑然”, “huy hiệu: 徽号”.

Từ những thiếu sót trong các sách tra cứu, từ điển, có thể nhận thấy rằng công tác đối chiếu nghiên cứu ngữ nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán hiện đại tương ứng dưới góc độ đồng đại chưa đủ sâu, chưa thật toàn diện. Chúng tôi thiết nghĩ cần nên có những công trình nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này, ứng dụng vào trong việc dạy và học ngôn ngữ Hán hay ngôn ngữ Việt, làm sao có thể giúp cho người học phát huy được hết ưu thế ngôn ngữ của mình, để việc học từ vựng nói riêng cũng như học ngôn ngữ nói chung mang tính chính xác và hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Căn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.

2. Nguyễn Ngọc San (1993), *Tìm hiểu về*

tiếng Việt lịch sử, Nxb Giáo dục.

3. Nguyễn Văn Khang (1999), *Tiếng Hán ở Việt Nam hiện nay với tư cách là một ngoại ngữ*, Số 7, Tạp chí Ngôn ngữ.

4. Nguyễn Văn Khang (1994), *Sức sống của các từ gốc Hán trong tiếng Việt và tác dụng hai mặt của chúng đối với người Việt Nam học tiếng Hán*, Số 4, Nghiên cứu Đông Nam Á.

5. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục. (tái bản có sửa chữa 2012).

6. Nguyễn Ngọc Trâm (2000), *Từ Hán - Việt trong sự phát triển từ vựng tiếng Việt giai đoạn hiện nay*, Số 5, Tạp chí Ngôn ngữ.

7. Nguyễn Ngọc Trâm (2002), *Về hai xu hướng trong phát triển từ vựng tiếng Việt*, Số 6, Tạp chí Ngôn ngữ.

8. 王力《汉越语研究》.1980年.《龙虫并雕斋文集》.中华书局.

9. 赵玉兰《越汉翻译教程》.2002年.北京大学出版社.

10. 符淮青《现代汉语词汇》.1999年.北京大学出版社.

11. 王魁京《第二语言学习理论研究》[M].1998年.北京师范大学出版社.

12. 靳洪刚《语言获得理论研究》.1997年.中国社会科学出版社.

13. 赵玉兰《现代越语中的汉语借词》.1998年.东方研究.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-08-2014)